

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2024/HS-ST

Ngày: 27-12-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thiện Bửu;
2. Ông Bùi Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Hồ Long Hồ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 72/2024/TLST-HS, ngày 04 tháng 12 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST-HS, ngày 12 tháng 12 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Thị Diệu H, sinh ngày 20/4/1990. Nơi cư trú: Tổ C, ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Chỗ ở hiện nay: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Nghề nghiệp: không. Trình độ học vấn: 3/12. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: không. Giới tính: Nữ. Họ và tên cha: Nguyễn Văn Q (chết). Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị L, sinh năm 1966. Gia đình có 03 anh, chị, em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình. Họ và tên chồng: Lê Minh Tâm E, sinh năm 1987. Con: Có 03 người (lớn nhất 11 tuổi, nhỏ nhất 02 tuổi). Tiền sự: Không. Tiền án: không. Tạm giữ, tạm giam: không. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:** Bà Nguyễn Thị Hồng G, sinh năm 1990 (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm M, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Bùi Thị Kim C, sinh năm 1980 (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm M, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

* Người làm chứng:

1/ Ông Phạm H1, sinh năm 1997 (Có mặt).

Nơi cư trú: Khóm M, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Ông Trần Hữu T, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm M, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 16 giờ 50 phút ngày 03 tháng 9 năm 2024, Nguyễn Thị Diệu H đi bộ ngang trước nhà bà Nguyễn Thị Hồng G thuộc khóm M, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp nhìn thấy cửa nhà mở và không người trông coi đã nảy sinh ý định trộm tài sản của bà G để trả nợ và tiêu xài cá nhân, lúc này H đi ra cửa sau vào bên trong nhà tìm kiếm tài sản để lấy trộm, H nhìn thấy 01 (một) túi xách sọc ca rô màu vàng, bên trong có tiền Việt Nam đồng, gồm nhiều loại mệnh giá khác nhau với tổng số tiền là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) và 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, có lưng màu xanh, H cất số tiền và tài sản vừa trộm được vào trong người rồi rời khỏi nhà bà G. Sau khi phát hiện bị mất trộm tiền và điện thoại di động, bà Nguyễn Thị Hồng G đến Cơ quan Công an phường A trình báo sự việc.

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Thị Diệu H đã thừa nhận hành vi trộm cắp số tiền 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) và 01 (một) điện thoại của bị hại Nguyễn Thị Hồng G. Bị cáo đã sử dụng 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng) trả nợ cho Bùi Thị Kim C. Lời khai bị cáo phù hợp với lời khai bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

- Vật chứng vụ án, Cơ quan điều tra đã thu giữ: Tiền Việt Nam đồng: 1.190.000đ (Một triệu một trăm chín chục nghìn đồng); 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, có lưng màu xanh, đã qua sử dụng.

- Tại biên bản kết luận định giá tài sản số: 57/KL-HĐĐG, ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự hành phố H. Kết luận: “ Giá trị 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, có lưng màu xanh, đã qua sử dụng là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng)”.

- Vật chứng thu giữ, Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý: Trả lại các tài sản đã thu giữ cho bị hại Nguyễn Thị Hồng G xong.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại N đã nhận lại tài sản (Điện thoại) và số tiền 1.190.000đ (Một triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), không yêu cầu bị cáo H bồi hoàn số tiền còn lại là 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng).

Trong quá trình điều tra, Nguyễn Thị Diệu H đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội đã thực hiện.

Tại bản cáo trạng số: 63/CT-VKSTPHN, ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp truy tố bị cáo Nguyễn Thị Diệu H về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự thực hành quyền công tố khẳng định hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Diệu H đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Diệu H về tội “Trộm cắp tài sản”. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Diệu H mức hình phạt từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo sống không có nghề nghiệp nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Về vật chứng vụ án: Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng, trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Hồng G 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, có lưng màu xanh, đã qua sử dụng và số tiền 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng). Xét thấy, việc xử lý vật chứng của Cơ quan điều tra phù hợp với quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại N đã nhận lại tài sản (Điện thoại) và số tiền 1.190.000đ (Một triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), không yêu cầu bị cáo H bồi hoàn số tiền còn lại là 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng) nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý. Đề nghị buộc bà Bùi Thị Kim C nộp lại số tiền 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng) do bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội mà có để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, bị cáo H khai nhận cùng ông Phạm H1 thực hiện việc trộm tài sản của bà G và bị cáo có chia số tiền 800.000đ cho ông Phạm H1 nhưng ông H1 không thừa nhận, Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất, cả hai bảo vệ lời khai và không có tài liệu chứng cứ khác chứng minh ông Phạm Hoài C1 tham gia với

bị cáo H nên không xem xét trách nhiệm hình sự.

+ Đối với ông Trần Hữu T: Được bị cáo H đưa điện thoại và 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), nhờ mang đi chạy lại chương trình điện thoại nhưng không biết đây là tài sản do bị cáo H trộm của bà G nên không xem xét trách nhiệm hình sự.

+ Đối với bà Bùi Thị Kim C: Bị cáo H trả nợ cho bà C số tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) trong đó 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng) là tiền do trộm mà có nhưng không biết đây là tài sản do bị cáo H trộm của bà G nên không xem xét trách nhiệm hình sự. Đề nghị buộc bà Bùi Thị Kim C nộp lại số tiền 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng) do bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội mà có để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Diệu H đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đã thực hiện như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo thống nhất với nội dung luận tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Diệu H đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, vì muốn có tiền tiêu xài mà không cần lao động nên bị cáo đã đi vào con đường phạm tội. Cụ thể là: Vào khoảng 16 giờ 50 phút ngày, ngày 03 tháng 9 năm 2024 Nguyễn Thị Diệu H đi bộ ngang trước nhà bà Nguyễn Thị Hồng G thuộc khóm M, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp nhìn thấy cửa nhà mở và không người trông coi đã lén lút lấy trộm tài sản của bà Nguyễn Thị Hồng G gồm: Tiền Việt Nam đồng, tổng số tiền là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) và 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO. Căn cứ Biên bản kết luận định giá tài sản số:

57/KL-HĐĐG, ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố H. Kết luận: Giá trị 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, có lưng màu xanh, đã qua sử dụng là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng). Tổng cộng giá trị tài sản mà bị cáo trộm được là 3.200.000đ (Ba triệu hai trăm nghìn đồng). Tại Cơ quan Công an làm việc thì Nguyễn Thị Diệu H đã khai nhận hoàn toàn hành vi trộm cắp tài sản đã thực hiện.

Căn cứ vào lời thừa nhận của bị cáo; lời khai của bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy đã có đủ căn cứ để kết luận hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Diệu H đã phạm tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát.

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm ”.

Tội phạm mà bị cáo gây ra đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác, mặt khác còn làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an ở địa phương. Hiện nay tình hình trộm cắp trên cả nước nói chung và trên địa bàn thành phố H nói riêng xảy ra ngày càng nhiều với thủ đoạn hết sức tinh vi. Nhằm để ổn định trật tự trị an ở địa phương, góp phần vào công cuộc phòng, chống và ngăn ngừa tội phạm, Hội đồng xét xử xét thấy phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc để thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

[3] Về nhân thân của bị cáo: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền sự, tiền án. Đáng lẽ ra, với tuổi đời còn trẻ, bị cáo phải ra sức lao động để tìm cho mình một việc làm hợp pháp để có thu nhập chính đáng từ công sức lao động của mình, nhưng bị cáo không làm được điều đó mà ngược lại do không chí thú làm ăn nhưng lại muốn nhanh có tiền để tiêu xài cá nhân, bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác. Hành vi phạm tội của bị cáo thể hiện sự thiếu ý thức trong tu dưỡng rèn luyện nhân cách, thể hiện bản chất xem thường pháp luật.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo

thành khẩn khai báo hành vi phạm tội đã thực hiện. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Xã hội chủ nghĩa.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[5] Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy, phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống cộng đồng một thời gian nhất định, để có đủ điều kiện cải tạo, giáo dục cho bị cáo thấy được lỗi lầm của mình, phấn đấu trở thành con người tốt có ích cho gia đình và xã hội. Có như thế mới thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời cũng nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho những ai có ý định phạm tội như bị cáo.

[6] Đối với việc bị cáo H khai nhận cùng ông Phạm H1 thực hiện việc trộm tài sản của bà G và bị cáo có chia số tiền 800.000đồng cho ông Phạm H1 nhưng ông H1 không thừa nhận, Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất, cả hai bảo vệ lời khai và tại phiên tòa, không có tài liệu chứng cứ khác chứng minh ông H1 cùng tham gia với bị cáo H và được bị cáo H chia số tiền 800.000đồng như bị cáo trình bày. Do đó không có căn cứ xem xét xử lý ông Phạm H1 với vai trò đồng phạm về tội “Trộm cắp tài sản” nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[7] Đối với ông Trần Hữu T: Được bị cáo H đưa điện thoại và 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), nhờ mang đi chạy lại chương trình điện thoại nhưng không biết đây là tài sản do bị cáo H trộm của bà G nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[8] Đối với bà Bùi Thị Kim C: Bị cáo H trả nợ cho bà C số tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) trong đó 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng) là tiền do trộm mà có nhưng không biết đây là tài sản do bị cáo H trộm của bà G nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý. Nhưng buộc bà Bùi Thị Kim C nộp lại số tiền 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng) do bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội mà có để sung vào Ngân sách Nhà nước.

[9] Về vật chứng vụ án: Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng, trả lại cho bị hại Nguyễn Thị Hồng G 01 (một) điện thoại di động hiệu VIVO, có lưng màu xanh, đã qua sử dụng và số tiền 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng). Xét thấy, việc xử lý vật chứng của Cơ quan điều tra phù hợp với quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Thị Hồng G đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường về mặt dân sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Diệu H nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo sống không có nghề nghiệp, không có thu nhập nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung luận tội của Kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Riêng đối với việc đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là tài sản trộm cắp đã thu hồi được trả lại cho người bị hại để xem xét tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là chưa phù hợp.

[12] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Diệu H phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Diệu H 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

2. Về vật chứng: Đã xử lý xong nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Thị Hồng G không yêu cầu bồi thường về mặt dân sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Diệu H nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Buộc bà Bùi Thị Kim C nộp lại số tiền 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng) do bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội mà có để sung vào Ngân sách Nhà nước.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Diệu H phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27/12/2024). Riêng bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND TP. Hồng Ngự;
- Nhà tạm giữ Công an TP. Hồng Ngự;
- Cơ quan điều tra Công an TP. Hồng Ngự;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Thảo

